

Số: *1844* /QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày *24* tháng *10* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung lần 5
dự án: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So);

Căn cứ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Ban hành Quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND thành phố Lai Châu V/v Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So);

Căn cứ Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 07 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 889/TTr-TNMT ngày 21/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung lần 5 dự án Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So), cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ, tái định cư chủ đầu tư phải chi trả bổ sung là: 402.774.032 đồng.

(Bằng chữ: Bốn trăm linh hai triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn không trăm ba mươi hai đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	402.774.032 đồng
+ Về đất:	89.822.600 đồng
+ Tài sản, vật kiến trúc:	66.315.916 đồng
+ Cây cối, hoa màu:	27.054.616 đồng
+ Chính sách hỗ trợ:	219.580.900 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.



- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã San Thàng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

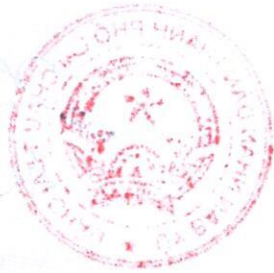
Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Lai Châu;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêng



PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG LẦN 5

Dự án: Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So)

(Kèm theo Quyết định số: 1844/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	2	3	4	5	6=4*5	7
A	Tổng cộng				402.774.032	
I	Chi trả cho chủ sở hữu				402.774.032	
1	Về đất				89.822.600	
2	Về tài sản vật kiến trúc				66.315.916	
3	Về cây cối hoa màu				27.054.616	
4	Về chính sách hỗ trợ				219.580.900	
B	Chi tiết cho các hộ dân				402.774.032	
1	Họ và tên: Thào Thị Điện					
	Địa chỉ thường trú: Bản San Thành - xã San Thành					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d).				44.097.568	
a	Về đất				6.885.700	
1	Diện tích thu hồi	m ²	186,1			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng lúa 1 vụ	m ²	186,1	37.000	6.885.700	
	Vị trí: vị trí 1					
	<p>Nguồn gốc: Đất của bà Thào Thị Điện có nguồn gốc nhận thừa kế của con là ông Mù Văn Tuấn theo văn bản phân chia di sản thừa kế số 43, quyền số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/10/2021 của Phòng công chứng số 1 tỉnh Lai Châu. Đất ông Mùng Văn Tuấn được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BC 466922 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 02/01/2012.</p> <p>Phần diện tích 20.3 m² thuộc thửa đất 180 TBĐ 19, diện tích 15.3 m² thuộc thửa đất 218 TBĐ 19, diện tích 8.7 m² thuộc thửa 217 TBĐ 19, diện tích 8.1 m² thuộc thửa đất 236 TBĐ 19, diện tích 34.7 m² thuộc thửa đất 235 TBĐ 19 đang chồng lấn lên thửa 283 TBĐ 19 theo hồ sơ địa chính đang quy chủ loại đất DGT. Hiện trạng do gia đình bà Thào Thị Điện mẹ đẻ ông Mùng Văn Tuấn (ông Tuấn đã chết) sử dụng có nguồn gốc và mục đích cùng với giấy chứng nhận QSD đất đã cấp, nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác.</p> <p>Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.</p>					
b	Về tài sản vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản trên đất ông Mùng Văn Tuấn do bà Thào Thị Điện (mẹ đẻ ông Tuấn) tạo lập, 1 phần tài sản tạo lập vào năm 2015 trên phần đất nông nghiệp, 1 phần tài sản là nương nước (hào đào) tạo lập trước năm 1993, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt, sử dụng đúng mục đích)				3.909.068	
1	Hào đào thủ công (53*0.9*0.4)	m ³	19,1	82.500	1.574.100	
2	Kè đá xếp khan (106*0.4*0.3)	m ³	12,7	141.900	1.804.968	
3	Dây thép gai	m	106,0	5.000	530.000	
c	Về cây cối hoa màu				5.760.000	
1	Hoa hồng đã cho thu hoạch	m ²	120	48.000	5.760.000	

Faint red circular stamp or mark on the left edge of the page.

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
d	Về chính sách hỗ trợ				27.542.800	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 4 lần giá đất trồng lúa một vụ theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	186,1	148.000	27.542.800	
2	Họ và tên: Già Thị Lan					
	Địa chỉ thường trú: Khu 14, xã Đông Thành, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).				62.254.402	
a	Về đất				39.710.000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	72,2			
2	Loại đất:					
2,3	Đất ở nông thôn	m ²	72,2	550.000	39.710.000	
	Vị trí: vị trí 1					
	Nguồn gốc: Thừa đất số 8 TĐĐ 35 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số phát hành BQ 532045 do UBND thành phố Lai Châu cấp ngày 27/01/2015. Đến ngày 06/3/2019 Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý biến động đất đai bà Già Thị Lan nhận tặng cho quyền sử dụng đất của bà Vàng Thị Dím. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.					
b	Về tài sản vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản do bà Vàng Thị Dím tạo lập vào năm 2016, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất, đúng mục đích sử dụng, không có tranh chấp) (Bồi thường theo Khoản 2 Điều 10 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)				22.544.402	
1	Tấm đan BTCT (3.9*1.5*0.2)	m ²	1,2	1.393.700	1.630.629	
2	Chuồng lợn xây gạch bi T12cm mái pro XM nền láng VXM (5.3*2.3)	m ²	12,2	341.000	4.156.790	
3	Nền BT đá dăm dày 10cm (2*2.2)	m ²	4,4	83.600	367.840	
4	Bán mái xây gạch bi T12cm mái Pro nền Bt đá dăm cao 2.4m (3.5*4.8)	m ²	16,8	464.520	7.803.936	
5	Bề phốt gạch đỏ T11cm (2.7*1.6*2)	m ²	8,6	757.900	6.548.256	
6	Bếp lò xây gạch đỏ (1.2*1.1*0.5)	m ³	0,7	987.800	651.948	
7	Nền BT đá dăm dày 10cm (2.4*1.8)	m ²	4,3	83.600	361.152	
8	Hố Phân (3.1*1.*1)	m ³	3,1	82.500	255.750	
9	Kè đá xếp khan (3.1*0.7*0.4)	m ²	0,9	141.900	123.169	
10	Ống nhựa PVC φ 75 dày 2.2 mm PN6 Class 1	m	6,0	35.182	211.092	
11	Tường xây gạch bi T12cm (2*1.7)	m ²	3,4	127.600	433.840	
3	Hủy toàn bộ phương án đã được UBND thành phố Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 đối với đất đang tranh chấp giữa hộ ông Phìn Văn Pằng với doanh nghiệp tư nhân Hồng Hà (thửa 358 TĐĐ 19)					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b).				32.464.000	
a	Về đất				20.754.000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	691,8			
2	Loại đất:					



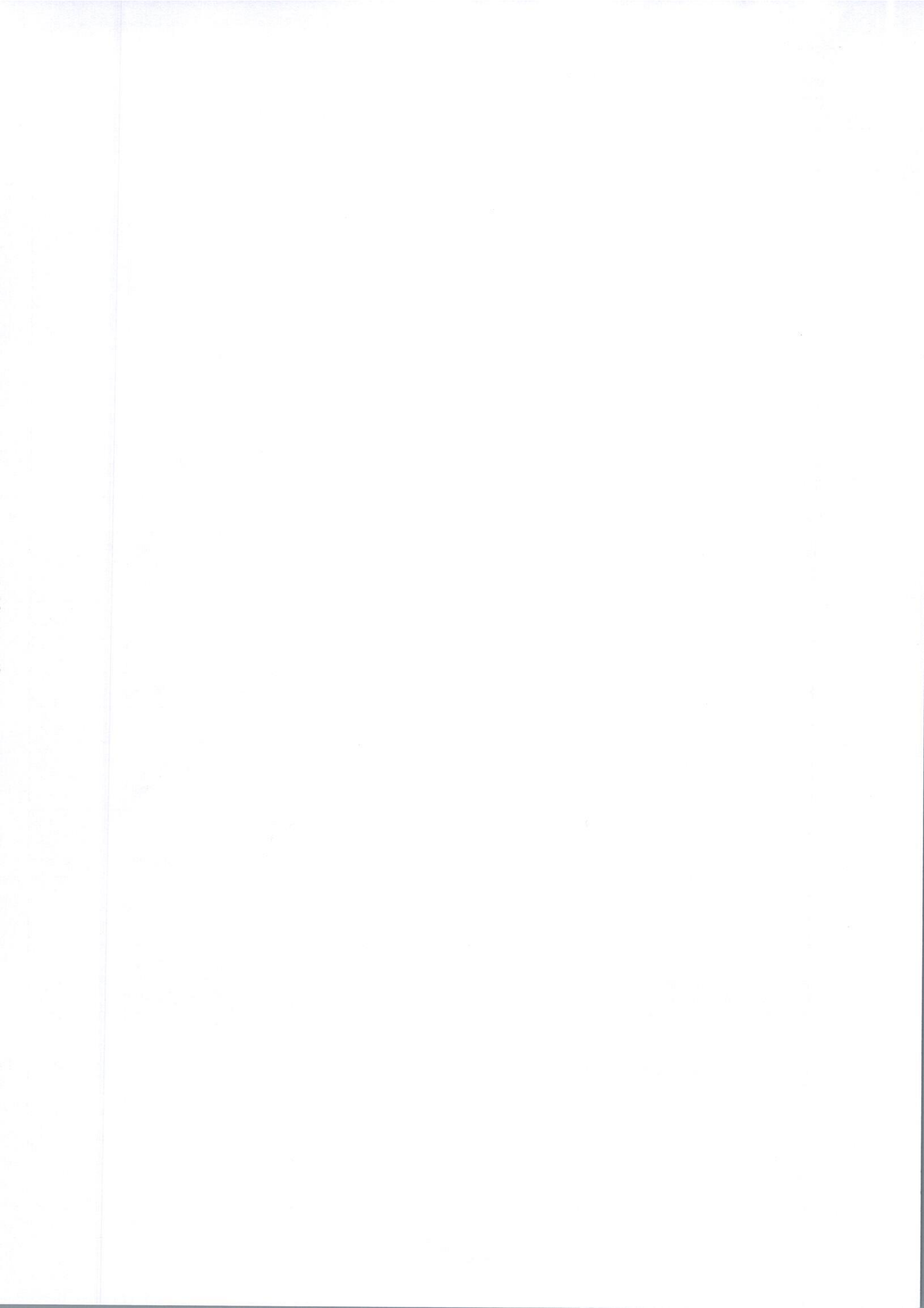
TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
2,2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	691,8	30.000	20.754.000	
	Vị trí: vị trí 1					
	Nguồn gốc:					
b	Về cây cối hoa màu				11.710.000	
1	Cây tre D>10 cm	cây	40	48.000	1.920.000	
2	Cây tre D= 5-10cm	cây	50	30.000	1.500.000	
3	Cây lầy gỗ D= 10-25 cm	cây	6	42.000	252.000	
4	Cây ôi R=1-2m	cây	1	360.000	360.000	
5	Cây ôi trồng hạt năm thứ 4	cây	3	192.000	576.000	
6	Cây tre D<5 cm	cây	20	18.000	360.000	
7	Cây tre D>10 cm	cây	50	48.000	2.400.000	
8	Cây tre D= 5-10cm	cây	60	30.000	1.800.000	
9	Cây tre D<5 cm	cây	30	18.000	540.000	
10	Sản Lượng ngô 550 m2 *5.2 tấn/ha/năm	kg	286	7.000	2.002.000	
4	Hủy toàn bộ phương án đã được UBND thành phố Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 đối với đất đang tranh chấp giữa hộ ông Lò Văn Lây với doanh nghiệp tư nhân Hồng Hà (thửa 355 TBĐ 19)					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a).				3.342.000	
a	Về đất				3.342.000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	111,4			
2	Loại đất:					
2,2	Đất nương rẫy	m ²	111,4	30.000	3.342.000	
	Vị trí: vị trí 1					
5	Họ và tên: Phìn Văn Pằng					
	Địa chỉ thường trú: Bản San Thàng - xã San Thàng					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).				95.012.000	
a	Về đất				20.754.000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	691,8			
2	Loại đất:					
2,2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	691,8	30.000	20.754.000	
	Vị trí: vị trí 1					



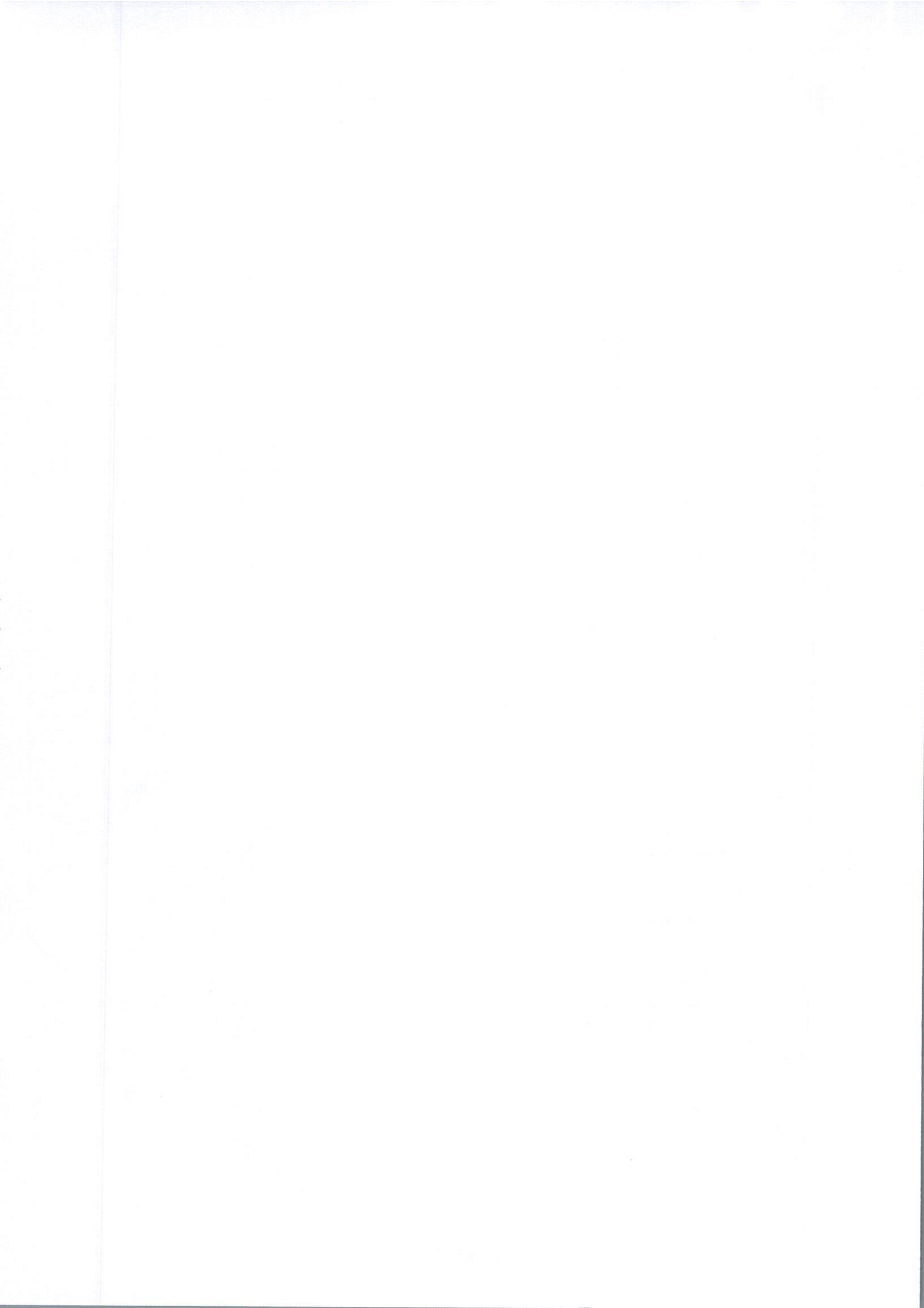
TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
	<p>Nguồn gốc: Phần diện tích đất thu hồi của ông Phìn Văn Pằng có nguồn gốc ông Pằng Khai hoang sử dụng làm nông nghiệp trước năm 1993 (Không có giấy tờ). Sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp. Đất gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.</p> <p>Đối chiếu với hồ sơ địa chính phần diện tích thu hồi của hộ gia đình ông Pằng có 1 phần diện tích đang chồng lấn lên thửa 283, TĐĐ 19 quy chủ đất giao thông do UBND xã quản lý, 1 phần diện tích đang chồng lấn lên thửa 163, TĐĐ 18 quy chủ đất chưa sử dụng do UBND xã quản lý; 1 phần diện tích chưa được đo đạc địa chính. Thực tế do ông Phìn Văn Pằng sử dụng có nguồn gốc như trên. Nguyên nhân chồng lấn là do tại các thời điểm đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác.</p>					
b	VỀ CÂY CỎI HOA MÀU				11.996.000	
1	Cây tre D>10 cm	cây	40	48.000	1.920.000	
2	Cây tre D= 5-10cm	cây	50	30.000	1.500.000	
3	Cây lầy gỗ D= 10-25 cm	cây	6	42.000	252.000	
4	Cây ôi R=1-2m	cây	1	360.000	360.000	
5	Cây ôi trồng hạt năm thứ 4	cây	3	192.000	576.000	
6	Cây tre D<5 cm	cây	20	18.000	360.000	
7	Cây tre D>10 cm	cây	50	48.000	2.400.000	
8	Cây tre D= 5-10cm	cây	60	30.000	1.800.000	
9	Cây tre D<5 cm	cây	30	18.000	540.000	
10	Sân Lượng ngô 550 m ² *5.2 tấn/ha/năm	kg	286	8.000	2.288.000	
c	VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ				62.262.000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	691,8	90.000	62.262.000	
6	Họ và tên: Lò Văn Lây					
	Địa chỉ thường trú: Bản San Thàng - xã San Thàng					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b).				13.368.000	
a	VỀ ĐẤT				3.342.000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	111,4			
2	Loại đất:					
2,2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	111,4	30.000	3.342.000	
	Vị trí: vị trí 1					



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
	<p>Nguồn gốc: Phần diện tích thu hồi của ông Lò Văn Lầy có nguồn gốc ông Lầy nhận tặng cho QSD đất nông nghiệp của bố mẹ đẻ là ông Lò Văn Am và bà Liêng Thị Pè năm 1994 (Không có giấy tờ). Đất ông Am và bà Pè khai hoang sử dụng trước năm 1994 (Không có giấy tờ). Đất gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.</p> <p>Đối chiếu với hồ sơ địa chính phần diện tích thu hồi của hộ gia đình ông Lầy có 1 phần diện tích đang chồng lấn lên thửa 283, TBĐ 19 quy chủ đất giao thông do UBND xã quản lý; 1 phần diện tích đang chồng lấn lên thửa 193, TBĐ 18 quy chủ đất chưa sử dụng do UBND xã quản lý. Thực tế do ông Lò Văn Lầy sử dụng có nguồn gốc như trên. Nguyên nhân chồng lấn là do tại các thời điểm đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác.</p>					
b	Về chính sách hỗ trợ				10.026.000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	111,4	90.000	10.026.000	
7	Họ và tên: Nguyễn Thế Đức					
	Địa chỉ thường trú: Tổ 14, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a).				136.500	
a	Về đất				136.500	
1	Diện tích thu hồi	m ²	3,9			
2	Loại đất:					
2,2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	3,9	35.000	136.500	
	Vị trí: vị trí 1					
8	Họ và tên: Vàng Thị Chéo và ông Hù Văn Tính					
	Địa chỉ thường trú: Bản Chín Chu Chải - xã San Thàng					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).				4.674.000	
a	Về đất				582.000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	15,6			
2	Loại đất:					
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	6,6	35.000	231.000	
	Đất trồng lúa 2 vụ (ông Cheo đang sử dụng)	m ²	9,0	39.000	351.000	
	Vị trí: vị trí 1					
	<p>Nguồn gốc: Đã được cấp GCN QSD đất số phát hành BQ532744, BQ532745 do UBND TX Lai Châu (nay là TP Lai Châu) cấp ngày 31/12/2013.</p> <p>Đất sử dụng ổn định không tranh chấp</p>					
b	Về cây cối hoa màu				1.644.000	
1	Cây ôi R= 2 đến 4 m	cây	3	480.000	1.440.000	Cây ảnh hưởng dọc theo ranh giới thu hồi
2	Cây chanh R= 1-2 m	cây	1	204.000	204.000	



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4*5</i>	<i>7</i>
c	Về chính sách hỗ trợ				2.448.000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	6,6	105.000	693.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 5 lần giá đất bằng trồng lúa 02 vụ theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	9,0	195.000	1.755.000	
9	Họ và tên: Hồ (Hồ) A Khun và bà Ngô Thị Mỹ					
	Địa chỉ thường trú: Bản San Thành -xã San Thành					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).				1.642.000	
a	Về đất				374.500	
1	Diện tích thu hồi	m ²	10,7			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	10,7	35.000	374.500	
	Vị trí: vị trí 1					
	Nguồn gốc: Đã được cấp GCN QSD đất số phát hành BC466428 do UBND TX Lai Châu (nay là TP Lai Châu) cấp ngày 20/4/2012.					
b	Về cây cối hoa màu				144.000	
1	Hàng rào cây sống	m	20	7.200	144.000	
c	Về chính sách hỗ trợ				1.123.500	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	10,7	105.000	1.123.500	
10	Họ và tên: Lương Văn Ngoan					
	Địa chỉ thường trú: Bản Lùng Than -xã San Thành					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).				191.999.482	
a	Về đất				30.589.900	
1	Diện tích thu hồi	m ²	836,3			
2	Loại đất:					
2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	176,6	35.000	6.181.000	
2.2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)	m ²	216,0	37.000	7.992.000	
2.3	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ) (đất mua nhà ông Sang)	m ²	173,7	37.000	6.426.900	
2.4	Đất trồng lúa 1 vụ	m ²	270,0	37.000	9.990.000	
	Vị trí: vị trí 1					



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
	<p>Nguồn gốc: Thửa đất số 45, tờ BĐ thu hồi số 12 có nguồn gốc nhận tặng cho QSD đất của bố là ông Lương Văn Mù năm 2005 (không có giấy tờ) đất ông Lương Văn Mù khai hoang sử dụng từ trước năm 1993 (không có giấy tờ). Theo hồ sơ địa chính phân diện tích thu hồi thửa đất 45, TBD số 12 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BQ 532043 do UBND thành phố Lai Châu cấp ngày 27/01/2015. Tuy nhiên Giấy chứng nhận trên cấp không đúng ranh giới diện tích do đó UBND thành phố đã thu hồi giấy chứng nhận QSD đất số BQ 532034.</p> <p>Phần diện tích đang chồng lấn lên thửa 105 TBD 12 đang quy chủ cho ông Lò A Mù, hiện trạng gia đình ông Lương Văn Ngoan đang sử dụng có nguồn gốc nhận tặng cho QSD đất của bố là ông Lương Văn Mù năm 2005 (không giấy tờ cho tặng), đất ông Mù khai hoang sử dụng từ trước năm 1993 (không giấy tờ), nguyên nhân là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác.</p> <p>Thửa đất số 415, 417 tờ BĐ số 12 đã được cấp GCN QSD đất số phát hành BC466791 do UBND TX Lai Châu (nay là TP Lai Châu) cấp ngày 12/11/2012.</p> <p>Thửa đất số 247 TBD số 2 bản đồ GPMB thông tin địa chính đang thuộc 1 phần thửa 75 TBD 2 quy chủ loại đất BCS, hiện trạng gia đình ông Lương Văn Ngoan đang sử dụng có nguồn gốc nhận tặng cho QSD đất của bố là ông Lương Văn Mù năm 2005 (không giấy tờ cho tặng), đất ông Mù khai hoang sử dụng từ trước năm 1993 (không giấy tờ), nguyên nhân là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác.</p> <p>Phần diện tích thuộc thửa 247 TBD 2 đang chồng lấn lên thửa 116 TBD 2 đang quy chủ tên ông Lương Văn Mù, hiện trạng do gia đình ông Lương Văn Ngoan sử dụng có nguồn gốc nhận tặng cho QSD đất của bố là ông Lương Văn Mù năm 2005 (không giấy tờ cho tặng), đất ông Mù khai hoang sử dụng từ trước năm 1993 (không giấy tờ), nguyên nhân là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác.</p> <p>Thửa đất số 318 TBD 2 theo thông tin địa chính thuộc 1 phần thửa đất 205 TBD 12 đang quy chủ loại đất DGT, hiện trạng do gia đình ông Lương Văn Ngoan sử dụng có nguồn gốc nhận tặng cho QSD đất của bố là ông Lương Văn Mù năm 2005 (không giấy tờ cho tặng), đất ông Mù khai hoang sử dụng từ trước năm 1993 (không giấy tờ), nguyên nhân là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác.</p> <p>Thửa đất số 72, 74, 73, 115 TBD số 2 thông tin trên hồ sơ địa chính đang quy chủ cho ông Giàng A Sang, hiện trạng do gia đình ông Lương Văn Ngoan sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Giàng A Sang năm 2007 (không có giấy tờ), đất ông Sang khai hoang sử dụng từ trước năm 1993 (không giấy tờ), nguyên nhân là do tại thời điểm đo đạc, đo đạc quy chủ không chính xác.</p> <p>Toàn bộ diện tích đất thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp</p>					
b	Về tài sản vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản do ông Lương Văn Ngoan tạo lập vào năm 2014, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất. Phần tài sản Sân BT sử dụng sai mục đích, các tài sản còn lại sử dụng đúng mục đích)				26.010.366	
b1	Tài sản sử dụng đúng mục đích (hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 điều 21 QĐ 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020					
1	Chuồng lợn xây gạch bi mái Pro nền lán VXM (7.2*4.8)	m ²	34,56	341.000	11.784.960	
2	Bóc tách hồ nước phục vụ sản xuất	m ²				
2,1	Tường xây gạch đỏ T11cm (2.8*0.3)*2	m ²	1,68	273.900	460.152	
2,2	Nền BT đá dăm dày 10 cm (1.8*1.8)	m ²	3,24	83.600	270.864	
2,3	Trát VXM không đánh màu (2.8*0.3)*3	m ²	2,52	27.500	69.300	
3	Lưới cước (25*1)	m ²	25,00	5.000	125.000	
4	Bóc tách hồ phân					
4,1	Tường xây gạch bi T12cm (6*0.8)	m ²	4,80	127.600	612.480	
4,2	Nền BT đá dăm dày 10 cm (2*1)	m ²	2,00	83.600	167.200	
5	Kè đá xếp khan (40*1.9*0.3)	m ³	22,80	141.900	3.235.320	
6	Hàng rào cọc tre	m	20,00	6.000	120.000	
7	Kè đá xếp khan (15*1.2*0.4)	m ³	7,20	141.900	1.021.680	
8	Đổ đắp đất bằng máy vận chuyển dưới 2 km (210 m ² *2)	m ³	420,00	11.000	4.620.000	
9	Kè đá xếp khan (15,0*0,4*1,2)	m ³	7,20	141.900	1.021.680	



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
b2	<i>Tài sản sử dụng sai mục đích hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu</i>					
9	Sân BT đá dăm dày 10cm (10.5*3)	m ²	31,50	41.800	1.316.700	
	Tài sản ảnh hưởng không sử dụng được					
10	Sân BT đá dăm dày 10cm (10.5*2,7)	m ²	28,35	41.800	1.185.030	
c	Về cây cối hoa màu				19.220.616	
1	Cây chanh trồng hạt năm thứ 4	cây	5	192.000	960.000	
2	Cây mít R=2-4 m	cây	1	360.000	360.000	
3	Cây xoài R= 1-2 m	cây	6	360.000	2.160.000	cây ảnh hưởng đọc theo ranh thu hồi
4	Cây Xoài R=2-4 m	cây	1	540.000	540.000	
5	Cây mít R=1-2 m	cây	2	204.000	408.000	
6	Cây mít trồng hạt năm thứ 2	cây	1	66.000	66.000	
7	Cây gỗ dổi D=10-25cm	cây	1	300.000	300.000	
8	Cây xoan D=10-25cm	cây	1	42.000	42.000	
9	Cây đào R=1-2m	cây	1	360.000	360.000	
10	Cây mận R=1-2 m	cây	2	360.000	720.000	
11	Cây mận trồng hạt năm thứ 2	cây	1	66.000	66.000	
12	Cây mắc ca trồng hạt năm thứ nhất	cây	1	143.400	143.400	
13	Rau màu gói vụ	m ²	5	9.600		Cây vượt hạn mức không bồi thường
14	Hàng rào cây sống	m	20	7.200	144.000	
15	cây lấy gỗ D=10-25cm	cây	1	42.000	42.000	
16	Cây lấy gỗ D=40cm, H=7m	m ³	0,88	480.000	422.016	
17	Cây lấy gỗ trồng từ 2 đến 5 năm	cây	6	24.000	144.000	
18	Cây lấy gỗ D=5-10cm	cây	1	30.000	30.000	
19	Cây tre D<5cm	cây	37	18.000	666.000	
20	Cây xoan trồng từ 2 đến 5 năm	cây	1	24.000	24.000	
21	Cây chuối chưa buồng H>1.2m	cây	10	24.000	240.000	Cây ảnh hưởng
22	Cây chuối chưa buồng H<1.2m	cây	26	18.000	468.000	
23	Còi voi	m ²	15	4.800	72.000	
24	Sân lượng lúa 160 m ² *5,3 tấn/ha/vụ	kg	84,8	9.000	763.200	
25	Hoa hồng đã cho thu hoạch	m ²	210	48.000	10.080.000	
d	Về chính sách hỗ trợ				116.178.600	



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	176,6	105.000	18.543.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 4 lần giá đất trồng lúa 1 vụ theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	216,0	148.000	31.968.000	
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 4 lần giá đất trồng lúa 1 vụ theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	173,7	148.000	25.707.600	
4	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 4 lần giá đất trồng lúa 1 vụ theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	270,0	148.000	39.960.000	
11	Họ và tên: Già (Dà) Thị San					
	Địa chỉ thường trú: Bản Chín Chu Chải - xã San Thàng					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a).				13.852.080	
a	Về tài sản vật kiến trúc				13.852.080	
1	Đào đắp đất không phân biệt cấp đất (132,0 m2 x 1,8m)	m ³	237,6	58.300	13.852.080	
12	Họ và tên: Vui Văn Sìn					
	Địa chỉ thường trú: Bản Chín Chu Chải - xã San Thàng					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a).				11.544.000	
a	Về đất (2-1)				11.544.000	
1	<i>Truy thu toàn bộ số tiền bồi thường về đất đối với hộ gia đình ông Vui Văn Sìn đã được UBND thành phố thành phố phê duyệt tại Quyết định 2664/QĐ-UBND ngày 17/12/2021</i>				<i>1.683.500</i>	
2	<i>Tính bồi thường về đất đối với hộ gia đình ông Vui Văn Sìn (bảng 2.2-2.3)</i>				<i>13.227.500</i>	
1	Diện tích thu hồi	m ²	48,1			
2	Loại đất:					
2,2	Đất ở nông thôn	m ²	48,1	550.000	26.455.000	
2,3	Truy thu nghĩa vụ tài chính 50% theo điểm a khoản 2 điều 5 nghị định 45/2014/NĐ-CP	m ²	48,1	275.000	13.227.500	
	Vị trí: vị trí 1					
	Nguồn gốc sử dụng đất: Phần đất thu hồi thuộc thửa 19, TĐĐ 35 có nguồn gốc nhận tặng cho quyền sử dụng đất của bố đẻ là ông Vui Văn Dầu năm 2005 không giấy tờ. Đất ông Dầu nhận tặng cho của anh chị ruột là ông Vui Văn Nghi và bà Vàng Thị Dùn năm 2002 không giấy tờ. Đất ông Nghi và bà Dùn khai hoang trước năm 1992 không có giấy tờ, đến năm 1995 ông Nghi và bà Dùn cho em rể là ông Vàng Seo Hùng mượn đất để dựng nhà tre và sử dụng vào mục đích đất ở. Đến năm 2002 ông Hùng chuyển đi nơi khác sinh sống, tại thời điểm tặng cho năm 2002 ông Dầu làm nhà gỗ để sinh sống, đến năm 2005 do nhà gỗ cũ không đảm bảo cuộc sống nên ông Sìn (con trai ông Dầu) tháo nhà gỗ cũ và dựng lại ngôi nhà như hiện tại để sinh sống từ đó đến nay. Phần diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp					



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
13	Họ và tên: Lò A Mù					
	Địa chỉ thường trú: Bản Lùng Than - xã San Thành - Thành phố Lai Châu					
	Tổng số tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Lò A Mù phải nộp vào ngân sách Nhà nước đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (bảng 1.2)				95.786.550	
1	<i>Phương án giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình ông Lò A Mù: (Áp dụng theo Khoản 4, Điều 6, Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Khoản 2, Điều 5, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu).</i>					
1,1	Vị trí thửa đất được giao đất có thu tiền sử dụng đất: Thửa 66, Tờ bản đồ địa chính số 99, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu (Vị trí 1, Đường Tôn Thất Bách (đoạn tiếp giáp từ đường Lê Hữu Trác đến tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng); diện tích 105,9 m ² .					
1,2	Tổng số tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Lò A Mù phải nộp vào ngân sách Nhà nước đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (bảng 1.2.1+1.2.2)				95.786.550	
1.2.1	Số tiền sử dụng đất phải nộp: Vị trí 1, Đường Tôn Thất Bách (đoạn tiếp giáp từ đường Lê Hữu Trác đến tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng); giá đất 900.000 đồng/m ² theo quy định tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu; hệ số K=1 theo quy định tại Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Lai Châu)		đồng	105,9	900.000	95.310.000
1.2.2	Lệ phi trước bạ (0,5% tiền sử dụng đất)		đồng	0,5%	95.310.000	476.550

CHAU TIEN

23114